

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh số

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		2.112.857.592.629	2.340.885.319.208
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	518.987.936.326	683.578.280.096
Tiền	111		45.487.936.326	52.878.280.096
Các khoản tương đương tiền	112		473.500.000.000	630.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	22.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.000.000.000	155.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.436.440.290.184	1.377.960.908.191
Phải thu của khách hàng	131	6	47.736.151.989	56.491.514.068
Trả trước cho người bán	132	7	422.216.783.113	366.078.064.740
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	942.050.000.000	584.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	29.521.868.026	380.372.317.075
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(5.084.512.944)	(9.780.987.692)
Hàng tồn kho	140	10	129.612.054.901	121.398.871.431
Hàng tồn kho	141		129.612.054.901	121.398.871.431
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.817.311.218	2.947.259.490
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.745.376.605	2.840.137.866
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		71.934.613	107.121.624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.289.778.211.615	6.875.819.608.026
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.756.000	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	220		602.227.446	647.071.056
Tài sản cố định hữu hình	221		303.052.820	278.856.128
Nguyên giá	222		488.745.318	402.450.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.692.498)	(123.594.190)
Tài sản cố định vô hình	227		299.174.626	368.214.928
Nguyên giá	228		690.403.000	690.403.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(391.228.374)	(322.188.072)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	7.284.007.511.729	6.870.004.511.729
Đầu tư vào các công ty con	251		7.108.450.622.729	6.694.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		175.556.889.000	175.553.889.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.165.716.440	5.165.269.241
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.165.716.440	5.165.269.241
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.402.635.804.244	9.216.704.927.234

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.384.271.765.087	6.101.856.252.863
Nợ ngắn hạn	310		2.742.008.811.255	2.560.473.071.875
Phải trả người bán	311	13	2.204.586.521.449	1.948.060.627.082
Người mua trả tiền trước	312		7.738.391.307	5.366.344.141
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	1.735.235.415	8.218.654.521
Phải trả người lao động	314		5.223.974	5.223.968
Chi phí phải trả	315	15	157.070.024.961	222.430.042.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	7.273.414.149	7.862.179.663
Vay ngắn hạn	320	17(a)	363.600.000.000	368.530.000.000
Nợ dài hạn	330		3.642.262.953.832	3.541.383.180.988
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	518.727.698.896	417.869.847.802
Vay dài hạn	338	17(b)	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.691.159.500	11.669.237.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.018.364.039.157	3.114.848.674.371
Vốn chủ sở hữu	410	18	3.018.364.039.157	3.114.848.674.371
Vốn cổ phần	411	19	3.243.274.470.000	3.243.274.470.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.243.274.470.000</i>	<i>3.243.274.470.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	2.119.105.015.149
Lỗi lũy kế	421		(2.344.015.445.992)	(2.247.530.810.778)
<i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(2.247.530.810.778)</i>	<i>(2.355.876.584.519)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước</i>	<i>421b</i>		<i>(96.484.635.214)</i>	<i>108.345.773.741</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.402.635.804.244	9.216.704.927.234

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

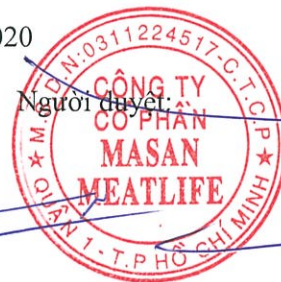
Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/4/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	20	2.425.061.085.475	2.530.742.984.455	4.628.392.943.191	5.009.447.455.403
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	139.735.639.061	147.240.784.657	268.545.919.075	283.372.669.412
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	20	2.285.325.446.414	2.383.502.199.798	4.359.847.024.116	4.726.074.785.991
Giá vốn hàng bán	11	21	2.126.900.223.026	2.227.304.850.823	4.058.960.238.824	4.412.943.617.733
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		158.425.223.388	156.197.348.975	300.886.785.292	313.131.168.258
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	17.367.240.363	270.353.603.657	34.675.872.716	351.083.138.900
Chi phí tài chính	22	23	69.394.138.938	64.676.243.099	137.054.686.065	128.453.371.540
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.854.327.192	50.428.925.547	111.326.624.959	100.303.687.077
Chi phí bán hàng	25		113.285.654.074	119.924.116.903	220.707.142.233	225.764.622.721
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.338.603.418	32.804.959.000	74.290.801.039	73.481.865.874
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(43.225.932.679)	209.145.633.630	(96.489.971.329)	236.514.447.023
Thu nhập khác	31		5.341.936	(3.298.080)	7.153.841	6.717.118
Chi phí khác	32		-	345.787.652	1.817.726	434.787.652
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		5.341.936	(349.085.732)	5.336.115	(428.070.534)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(43.220.590.743)	208.796.547.898	(96.484.635.214)	236.086.376.489
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(43.220.590.743)	208.796.547.898	(96.484.635.214)	236.086.376.489

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bế
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(96.484.635.214)	236.086.376.489
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	131.138.610	99.727.654
Các khoản dự phòng	03	(4.445.543.748)	5.730.040.040
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	93.198.409	67.189.660
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(34.553.698.071)	(349.199.702.532)
Chi phí lãi vay	06	111.326.624.959	100.303.687.077
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(23.932.915.055)	(6.912.681.612)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(45.761.620.079)	(78.450.112.145)
Biến động hàng tồn kho	10	(8.213.183.470)	23.409.193.877
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	184.897.102.600	324.424.721.090
Biến động chi phí trả trước	12	(2.905.685.938)	(4.391.515.565)
		104.083.698.058	258.079.605.645
Tiền lãi vay	14	(8.947.712.085)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(229.009.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	94.906.976.723	258.079.605.645
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(38.720.000)	(81.290.000)
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.100.150.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	875.900.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và các đơn vị khác	25	(414.003.000.000)	(300.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	383.817.597.916	88.944.852.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(254.474.122.084)	(211.136.437.898)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	753.550.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(758.480.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.930.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(164.497.145.361)	46.943.167.747
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	683.578.280.096	890.040.780.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(93.198.409)	(94.243.043)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	518.987.936.326	936.889.705.368

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:


Trần Quang Bế
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính
Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2020: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được mô tả trong Thuyết minh 11.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2020: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 810 nhân viên (1/1/2020: 849 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa được phát triển xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển phần mềm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	962.644.690	631.460.978
Tiền gửi ngân hàng	43.291.405.898	52.002.819.118
Tiền đang chuyển	1.233.885.738	244.000.000
Các khoản tương đương tiền	473.500.000.000	630.700.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	518.987.936.326	683.578.280.096

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với thời hạn đáo hạn còn lại dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và hưởng lãi suất năm là 5,8% (1/1/2020: 6,2%).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	1.000.099.385	300.404.775
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	195.569.460	
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	2.368.431.555
	1.195.668.845	2.668.836.330

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.780.987.692	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(4.696.474.748)	5.730.040.040
Số dư cuối kỳ	5.084.512.944	5.730.040.040

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán****Trả trước cho người bán là bên liên quan**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
• Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	61.877.463.340	64.568.629.780
• Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	58.548.322.210	51.704.819.250
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	70.082.381.240	-
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	50.218.551.115
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	107.272.638.772
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	227.638.025.057	87.687.223.612
	418.146.191.847	361.451.862.529

Các khoản trả trước cho các bên liên quan không có đảm bảo và không hưởng lãi.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu về cho vay từ các công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	395.450.000.000	265.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	256.600.000.000	199.800.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	20.000.000.000	120.000.000.000
Phải thu về cho vay từ bên thứ ba		
▪ Công ty TNHH Nobilis	270.000.000.000	-
	942.050.000.000	584.800.000.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là 6,5% (1/1/2020: 6,5%)

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải thu từ các công ty con:		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	-	105.313.561.504
▪ Công ty TNHH MNS Feed	-	260.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay	1.911.941.096	6.406.517.808
Lãi phải thu từ cho vay các công ty con:		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	11.708.832.885	2.912.961.645
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	4.220.708.224	1.379.656.167
▪ Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	9.816.620.554	909.305.480
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	977.544.282	2.247.968.743
Tạm ứng	884.125.485	1.200.038.241
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phải thu khác	-	211.987
	29.521.868.026	380.372.317.075

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
• Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	889.214.248	889.178.248
• Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	31.747.000	-
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	13.780.796	238.561.995
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	12.136.248	-
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	9.580.989	-
• Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	6.067.000	-
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	5.233.000	-
• Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	4.075.000	-
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	2.797.000	-
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	2.568.001	-
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	345.000	-
• Công ty TNHH MNS Feed	-	1.120.228.500
	977.544.282	2.247.968.743

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Hàng hóa	129.612.054.901	121.398.871.431

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	7.108.450.622.729	6.694.450.622.729
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b)	175.556.889.000	175.553.889.000
	7.284.007.511.729	6.870.004.511.729

(a) Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2020			1/1/2020		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Feed	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000	99,9%	99,9%	3.111.990.000.000
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	100,0%	100,0%	3.995.563.422.729	100,0%	100,0%	3.581.563.422.729
Đầu tư khác	-	-	897.200.000	-	-	897.200.000
			7.108.450.622.729			6.694.450.622.729

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Feed	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mỹ, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mỹ, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Công ty TNHH MNS Feed	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.111.990.000.000	3.581.563.422.729	897.200.000	6.694.450.622.729
Tăng trong kỳ	-	414.000.000.000	-	300.000.000.000
Số dư cuối kỳ	3.111.990.000.000	3.995.563.422.729	897.200.000	7.108.450.622.729

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2020			1/1/2020		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MNS Meat	0,001%	-	13.889.000	0,001%	-	10.889.000
Đầu tư khác (*)	-	-	175.543.000.000	-	-	175.543.000.000
			<u>175.556.889.000</u>			<u>175.553.889.000</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc. Công ty ghi nhận giao dịch này trong đầu tư góp vốn khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	Công ty TNHH MNS Meat VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	10.889.000	175.543.000.000	175.553.889.000
Tăng trong kỳ	3.000.000	-	3.000.000
Số dư cuối kỳ	13.889.000	175.543.000.000	175.556.889.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.520.597.697	644.671.544	5.165.269.241
Tăng trong kỳ	601.150.000	687.007.598	1.288.157.598
Phân bổ trong kỳ	(1.091.965.509)	(195.744.890)	(1.287.710.399)
Số dư cuối kỳ	4.029.782.188	1.135.934.252	5.165.716.440

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	1.920.388.390.370	1.748.235.987.687
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	147.082.517.945	130.016.204.910
Các nhà cung cấp khác	137.115.613.134	69.808.434.485
	2.204.586.521.449	1.948.060.627.082

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Các công ty con</i>		
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	1.920.388.390.370	1.748.235.987.687
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	147.082.517.945	130.016.204.910
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	52.904.604.493	-
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	16.136.609.950	32.565.908.650
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	14.580.289.420
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	396.000.000	-
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	51.661.200.480	669.156.080
• Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	343.633.675	-
<i>Công ty liên quan khác</i>		
• Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	4.972.388.566	4.509.684.250
• Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce	175.307.000	-
	2.194.060.652.479	1.930.577.230.997

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại/Cấn trừ VND	Thuế được hoàn VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	35.187.011	-	(35.187.011)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.218.654.521	18.113.258.110	(22.159.648.788)	-	(2.437.028.428)	1.735.235.415
Các loại thuế khác	-	25.760.000	(25.760.000)	-	-	-
	8.218.654.521	18.174.205.121	(22.185.408.788)	(35.187.011)	(2.437.028.428)	1.735.235.415

15. Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chiết khấu thương mại	97.829.776.576	169.669.987.563
Lương tháng 13 và thưởng	30.100.846.956	37.321.201.948
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	790.319.736	3.176.739.678
Chi phí lãi vay	2.628.176.712	1.107.114.932
Chi phí vận chuyển	1.304.213.510	579.534.693
Chi phí khác	24.416.691.471	10.575.463.686
	157.070.024.961	222.430.042.500

16. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản phải trả phí thương mại cho các bên liên quan	311.413.999	290.168.126
Phải trả khác	6.962.000.150	7.572.011.537
	7.273.414.149	7.862.179.663

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	210.930.000	258.168.126
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	100.483.999	30.000.000
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	2.000.000
	311.413.999	290.168.126

Các khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con	518.727.698.896	417.869.847.802
	518.727.698.896	417.869.847.802

17. Vay**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	368.530.000.000	753.550.000.000	(758.480.000.000)	363.6000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,7% - 5,8%	363.6000.000.000	368.530.000.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con					
• Khoản vay 1 (*)	VND	6,5%	2021	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
• Khoản vay 2	VND	6,5%	2021	692.089.599.955	692.089.599.955
				3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

- (*) Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, Công ty đã ký một thỏa thuận với Proconco để gia hạn thời gian đáo hạn của khoản vay này đến ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.355.876.584.519)	3.006.502.900.630
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	236.086.376.489	236.086.376.489
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(2.119.790.208.030)	3.242.589.277.119
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.247.530.810.778)	3.114.848.674.371
Lỗ trong kỳ	-	-	(96.484.635.214)	(96.484.635.214)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.344.015.445.992)	3.018.364.039.157

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số	
	cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	324.327.447	3.243.274.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

20. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
• Bán hàng	4.628.392.943.191	5.009.447.455.403
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Chiết khấu thương mại	268.545.919.075	282.908.563.558
• Hàng bán bị trả lại	-	436.916.151
• Giảm giá hàng bán	-	27.189.703
	268.545.919.075	283.372.669.412
Doanh thu thuần	4.359.847.024.116	4.726.074.785.991

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Hàng hóa đã bán	4.058.960.238.824	4.412.943.617.733

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập cổ tức	-	330.470.365.973
Thu nhập lãi tiền gửi	34.553.698.071	19.075.124.211
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	122.174.645	1.537.648.716
	34.675.872.716	351.083.138.900

23. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Các công ty con	100.857.851.094	100.303.687.077
▪ Ngân hàng	10.468.773.865	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	93.198.409	67.189.660
Chi phí khác	25.634.862.697	28.082.494.803
	137.054.686.065	128.453.371.540

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH MNS Feed		
Thu nhập cổ tức	-	330.470.365.973
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Mua hàng	116.924.298.365	158.991.337.800
Bán hàng	1.622.020.735	1.522.797.115
Phí thuê kho	270.000.000	604.440.000
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Mua hàng	63.424.768.505	81.896.201.845
Bán hàng	239.271.465	904.187.215
Phí thuê kho	210.000.000	472.500.000
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		
Mua hàng	-	131.082.783.565
Bán hàng	-	2.156.891.655
Phí thuê kho	720.000.000	-
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Mua hàng	228.827.294.280	220.947.143.035
Bán hàng	3.966.249.880	2.068.939.175
Phí thuê kho	210.000.000	420.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Mua hàng	100.453.678.650	101.162.256.875
Bán hàng	93.512.210	279.956.420
Phí thuê kho	210.000.000	404.250.000
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Chuyển giao dự án	-	1.635.719.000
Mua hàng	578.931.122	846.194
Cho vay	194.800.000.000	-
Thu gốc vay	138.000.000.000	-
Lãi cho vay	8.795.871.240	-
Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn		
Cho vay	368.650.000.000	-
Thu gốc vay	238.200.000.000	-
Lãi cho vay	8.907.315.074	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An		
Cho vay	266.700.000.000	-
Thu gốc vay	366.700.000.000	-
Lãi cho vay	2.841.052.057	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế		
Mua hàng	459.927.741.855	532.853.249.743
Bán hàng	707.536.610	1.413.996.475
Góp vốn	414.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		
Mua hàng	2.344.724.384.280	2.437.023.114.136
Bán hàng	9.844.071.850	12.802.012.025
Chi phí lãi vay	100.857.851.094	100.303.687.077
Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ		
Mua hàng	1.721.751.625	1.248.045.975
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định		
Mua hàng	557.653.720.420	565.463.688.837
Bán hàng	1.138.045.600	3.001.603.340
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Mua hàng	193.467.621.785	157.236.474.125
Bán hàng	87.206.675	149.198.665
Phí thuê kho	315.000.000	-
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	3.000.000	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ và thông tin (đã bao gồm VAT)	4.796.092.868	5.163.399.380
Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT)	139.395.698	124.110.860
Mua hàng (đã bao gồm VAT)	138.946.002	6.555.636
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce		
Mua hàng hóa và dịch vụ	232.762.586	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Net		
Mua hàng hóa	27.683.998	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao	18.084.925.500	13.695.720.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

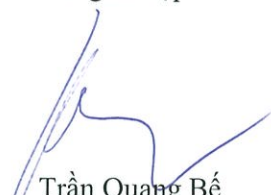
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

25. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần Q2/2020 của Công ty là -43,2 tỷ VND, giảm 121% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu hoạt động tài chính giảm 253 tỷ đồng do việc không chia lợi nhuận từ các công ty con.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính


Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

